



hòu yuán

后援

noun · support; backup

Example Sentences

tā de hòu yuán tuán duì fēi cháng qiáng dà
他的后援团队非常强大。

His support team is very strong.

zhè cì huó dòng dé dào le hěn duō hòu yuán
这次活动得到了很多后援。

This event received a lot of backup.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后		
援	援	援	援	援	援	援	援	援	援	援
援	援	援	援							